

Số: 421/QĐ-BVTS

Triệu Sơn, ngày 02 tháng 06 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán thu, chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2022 của  
Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn

#### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 ngày 23 tháng 02 năm 2023;

Căn cứ thông báo số 2931/TB-STC ngày 26/05/2023 của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tài chính kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức, người lao động của đơn vị (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tài Chính - Kế Toán và các khoa, phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài Chính; (BC)
- Nhu điều 3;
- Lưu VT;



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ - BVTS ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT    | Nội dung                                     | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó      |                             |                   |
|----------|----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-----------------------------|-------------------|
|          |                                              |                            |                               | Quỹ lương     | Mua sắm, sửa chữa, chi khác | Trích lập các quỹ |
| <b>I</b> | <b>QUYẾT TOÁN THU</b>                        | <b>75.723</b>              | <b>75.723</b>                 |               |                             |                   |
| <b>A</b> | <b>TỔNG SỐ THU</b>                           | <b>75.723</b>              | <b>75.723</b>                 |               |                             |                   |
| <b>1</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                    |                            |                               |               |                             |                   |
| 1.1      | Lệ phí                                       |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Lệ phí A                                     |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Lệ phí B                                     |                            |                               |               |                             |                   |
| 1.2      | Phí                                          |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Phí A                                        |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Phí B                                        |                            |                               |               |                             |                   |
| <b>2</b> | <b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>    | <b>75.712</b>              | <b>75.712</b>                 |               |                             |                   |
| <b>3</b> | <b>Thu sự nghiệp khác</b>                    | <b>11</b>                  | <b>11</b>                     |               |                             |                   |
| <b>B</b> | <b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>          | <b>75.723</b>              | <b>75.723</b>                 | <b>22.700</b> | <b>42.551</b>               | <b>10.472</b>     |
| <b>1</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>      |                            |                               |               |                             |                   |
| 1.1      | Chi sự nghiệp y tế                           |                            |                               |               |                             |                   |
| a        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                            |                               |               |                             |                   |
| b        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                            |                               |               |                             |                   |
| 1.2      | Chi quản lý hành chính                       |                            |                               |               |                             |                   |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ             |                            |                               |               |                             |                   |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ       |                            |                               |               |                             |                   |
| <b>2</b> | <b>Chi từ hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b> | <b>65.208</b>              | <b>65.208</b>                 | <b>22.700</b> | <b>42.508</b>               |                   |
| <b>3</b> | <b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                      |               |                             |                   |
| <b>4</b> | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                     | <b>43</b>                  | <b>43</b>                     |               | <b>43</b>                   |                   |
| <b>5</b> | <b>Chênh lệch thu lớn hơn chi</b>            | <b>10.472</b>              | <b>10.472</b>                 |               |                             | <b>10.472</b>     |
|          | - Trích lập quỹ                              | <b>6.807</b>               | <b>6.807</b>                  |               |                             | <b>6.807</b>      |
|          | - Kinh phí cải cách tiền lương               | <b>3.665</b>               | <b>3.665</b>                  |               |                             | <b>3.665</b>      |
| <b>C</b> | <b>SỐ THU NỘP NSNN</b>                       |                            |                               |               |                             |                   |
| <b>1</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>               |                            |                               |               |                             |                   |
| 1.1      | Lệ phí                                       |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Lệ phí A                                     |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Lệ phí B                                     |                            |                               |               |                             |                   |
| 1.2      | Phí                                          |                            |                               |               |                             |                   |
|          | Phí A                                        |                            |                               |               |                             |                   |

|     |                                                  |       |       |       |       |  |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--|
|     | Phí B                                            |       |       |       |       |  |
| 2   | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                   |       |       |       |       |  |
| 3   | Hoạt động sự nghiệp khác                         |       |       |       |       |  |
| II  | <b>QUYẾT TOÁN CHI NSNN</b>                       | 4.739 | 4.739 | 2.590 | 2.149 |  |
| 1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                    |       |       |       |       |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |       |       |       |       |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           |       |       |       |       |  |
| 2   | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                       |       |       |       |       |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ   |       |       |       |       |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia       |       |       |       |       |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ             |       |       |       |       |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở          |       |       |       |       |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng    |       |       |       |       |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |       |       |       |       |  |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b> |       |       |       |       |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |       |       |       |       |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |       |       |       |       |  |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>    | 4.739 | 4.739 | 2.590 | 2.149 |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 2.720 | 2.720 | 2.590 | 130   |  |
|     | Mục 6000 : Tiền lương                            | 1.535 | 1.535 |       |       |  |
|     | Mục 6100 : Phụ cấp lương                         | 655   | 655   |       |       |  |
|     | Mục 6200: Tiền thưởng                            | 130   | 130   |       |       |  |
|     | Mục 6300: Các khoản đóng góp                     | 400   | 400   |       |       |  |
|     | Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng          |       |       |       |       |  |
|     | Mục 6550: Vật tư văn phòng                       |       |       |       |       |  |
|     | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc        |       |       |       |       |  |
|     | Mục 6700: Công tác phí                           |       |       |       |       |  |
|     | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                |       |       |       |       |  |
|     | Mục 7750 : Chi khác                              | 1     | 1     |       |       |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 2.019 | 2.019 |       | 2.019 |  |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                        |       |       |       |       |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |       |       |       |       |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |       |       |       |       |  |
| 6   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                     |       |       |       |       |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |       |       |       |       |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |       |       |       |       |  |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>           | -     | -     | -     | -     |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |       |       |       |       |  |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |       |       |       |       |  |
|     | Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng          |       |       |       |       |  |
|     | Mục 7750 : Chi khác                              |       |       |       |       |  |

|      |                                                  |  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                        |  |  |  |  |  |
| 11,1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia               |  |  |  |  |  |
| 11,2 | Chi Chương trình mục tiêu                        |  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)       |  |  |  |  |  |

Triệu Sơn, ngày 02 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC *h*



Nguyễn Ngọc Hân